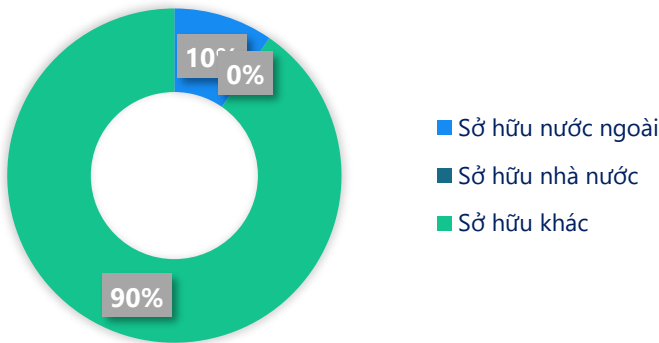


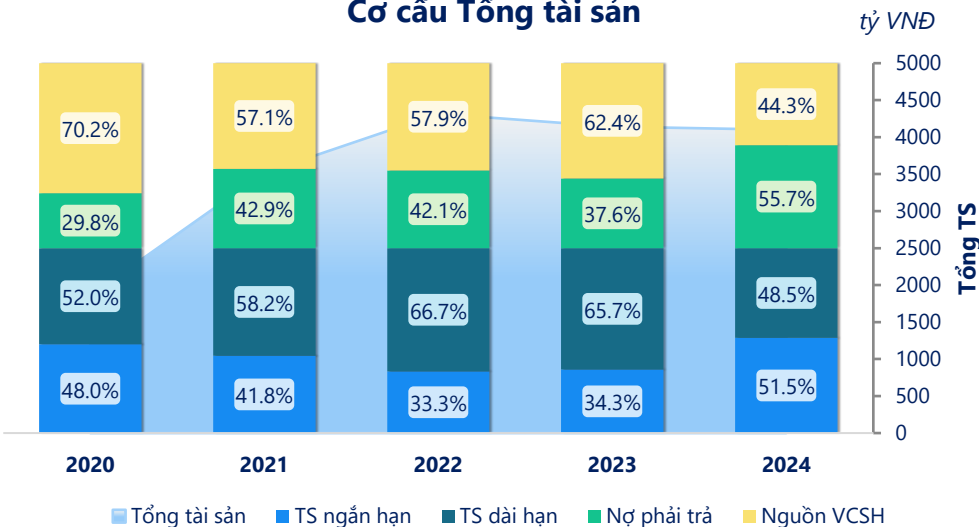
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,700		
SL cổ phiếu LH		193,606,205		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,423,735		
% sở hữu nước ngoài		9.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,815		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,575		
P/E		18.1		
EPS		733		
	YTD	1T	3T	6T
TIG		-1.5%	0.8%	-15.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



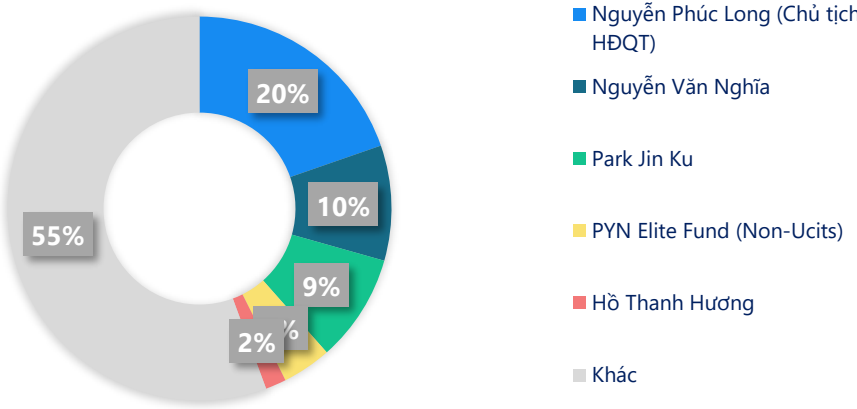
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TIG** năm 2024 đạt **4,100** tỷ đồng, giảm **1.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.5% và 48.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

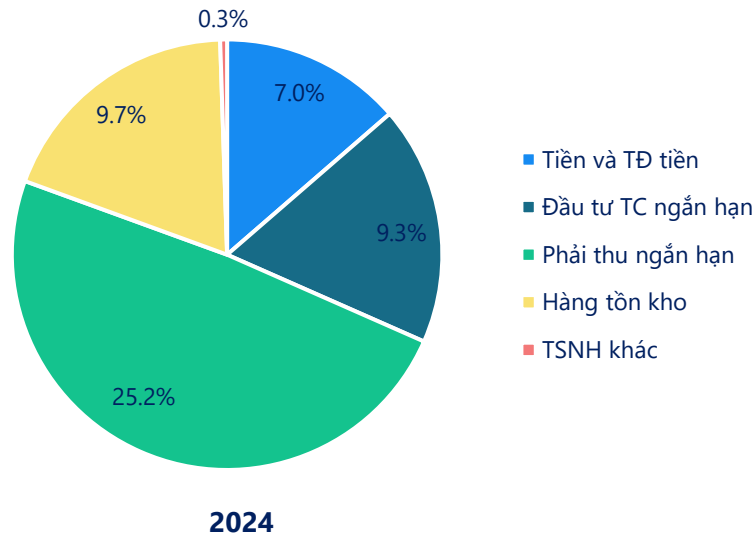
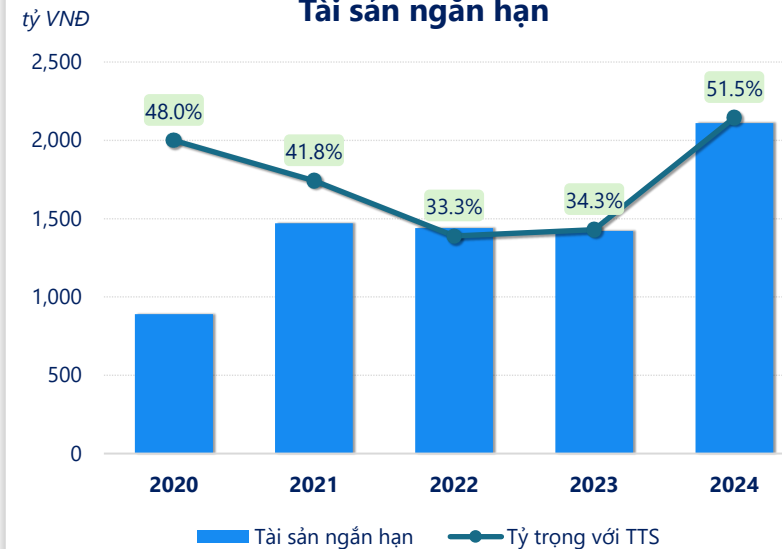
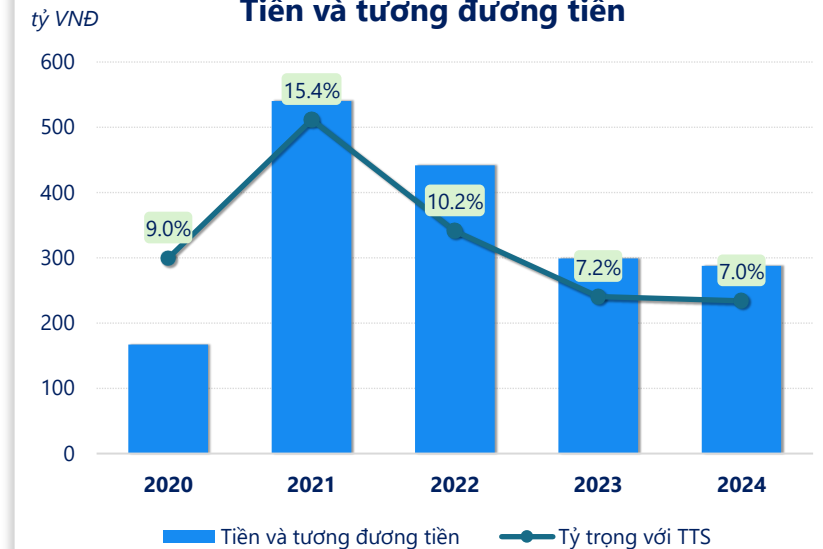
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



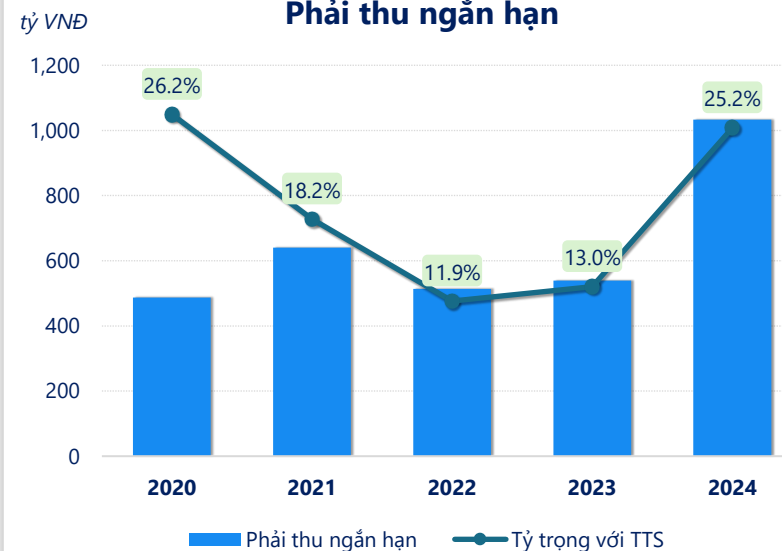
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 9.63% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Phúc Long (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **19.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Nghĩa nắm giữ 9.69% và đứng thứ 3 là Park Jin Ku nắm giữ 9.09%.

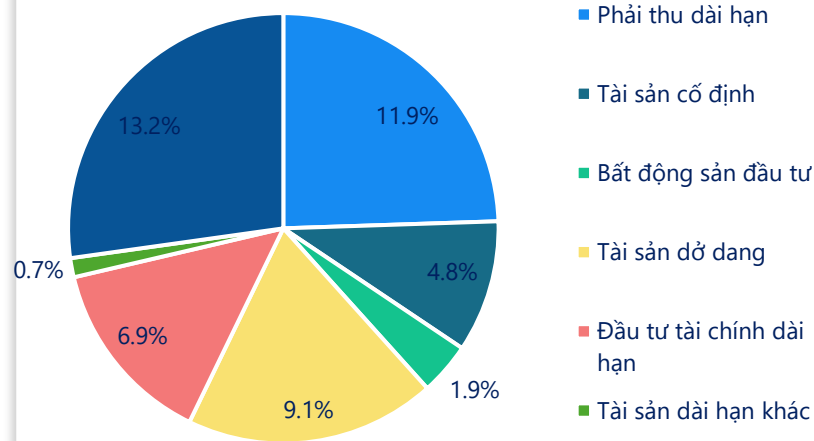
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TIG đạt **2,111** tỷ đồng, tăng trưởng **48.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.74% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



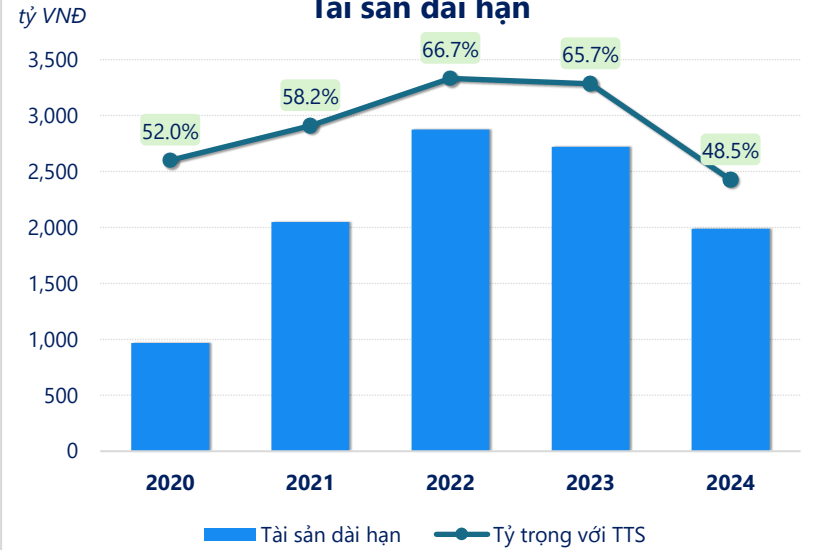
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,989** tỷ đồng giảm **26.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.5%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **13.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.9%.

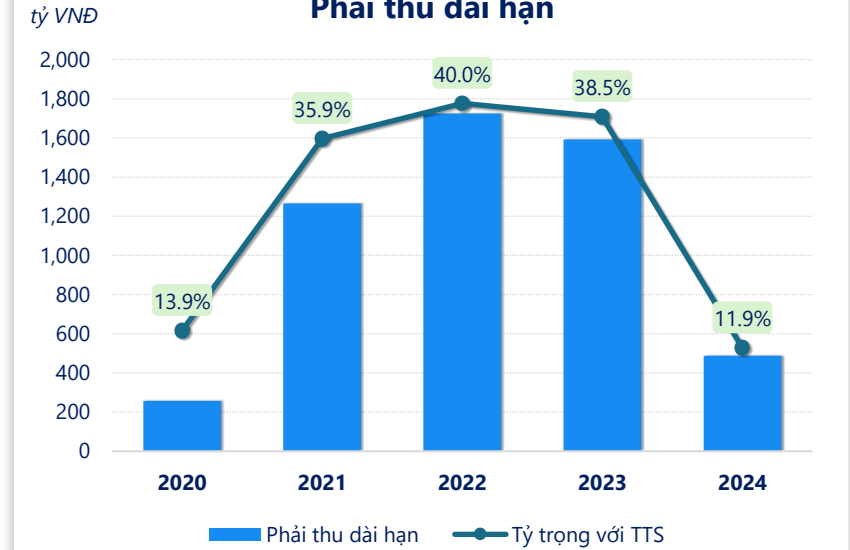
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



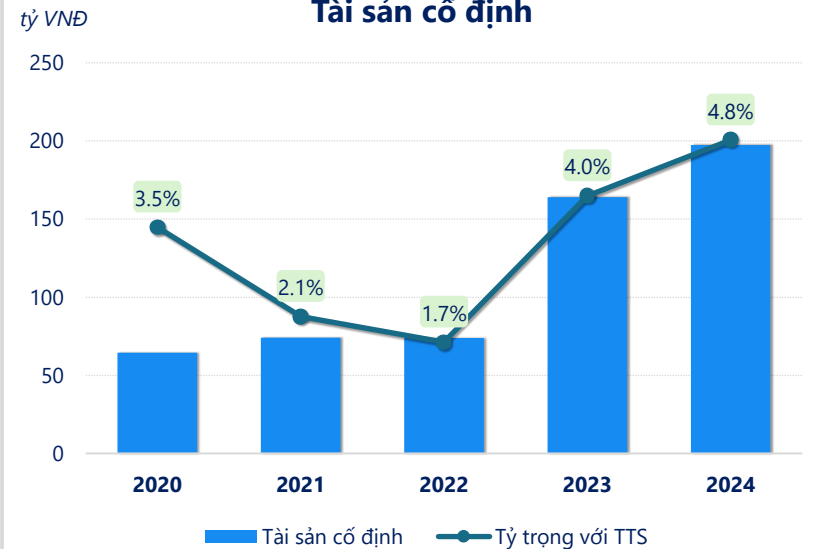
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



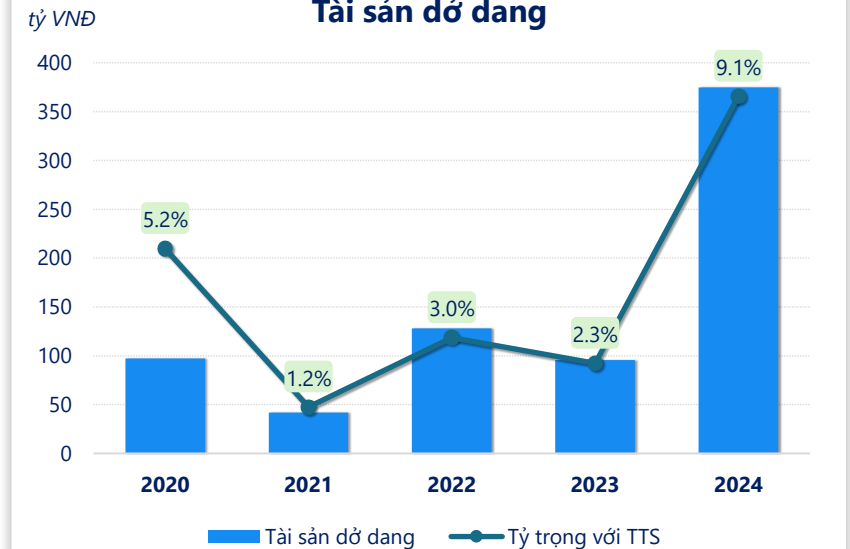
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

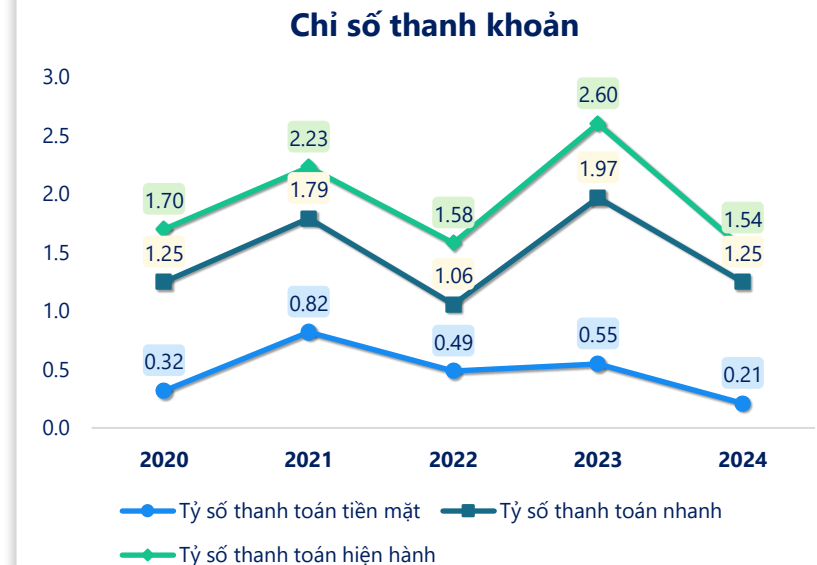
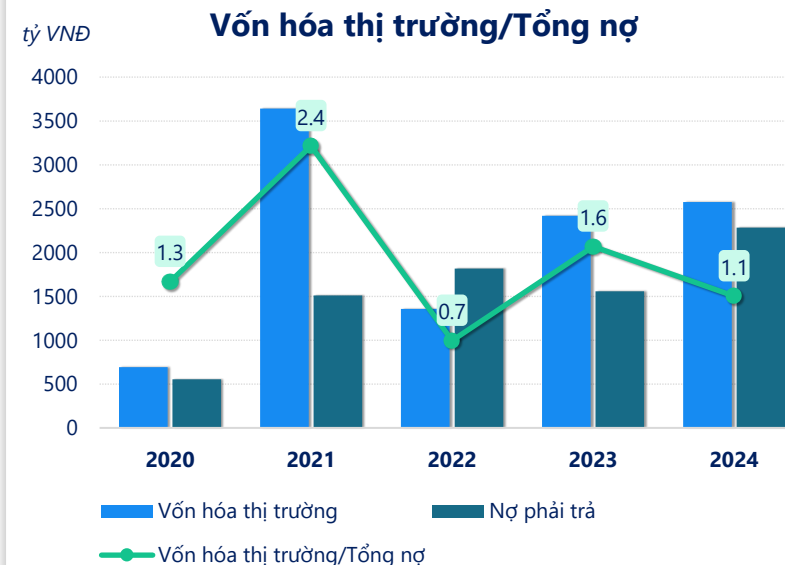
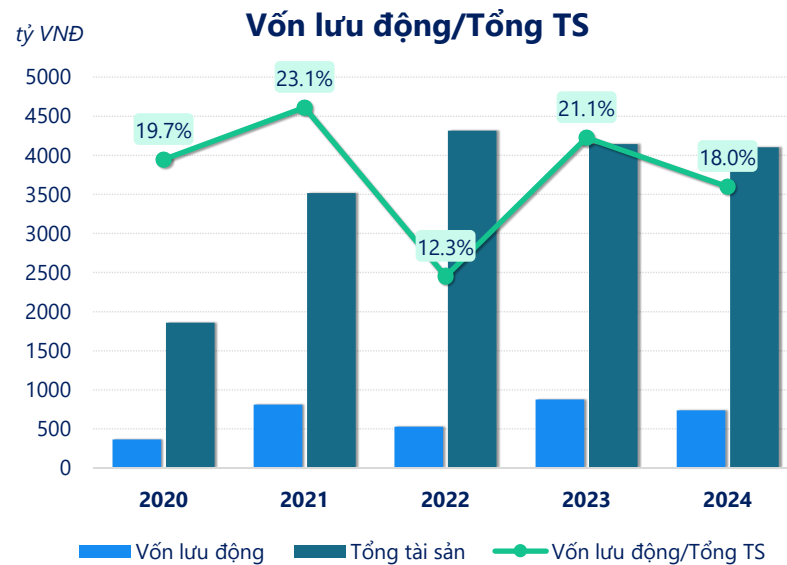
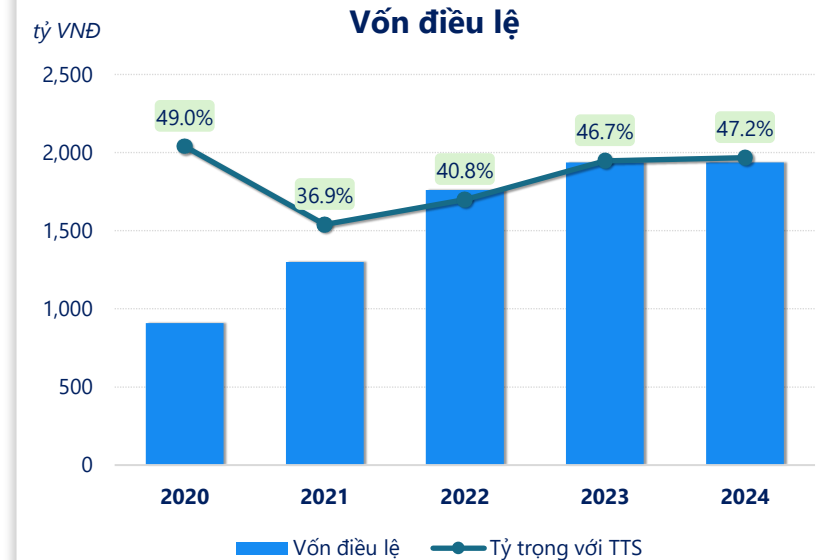
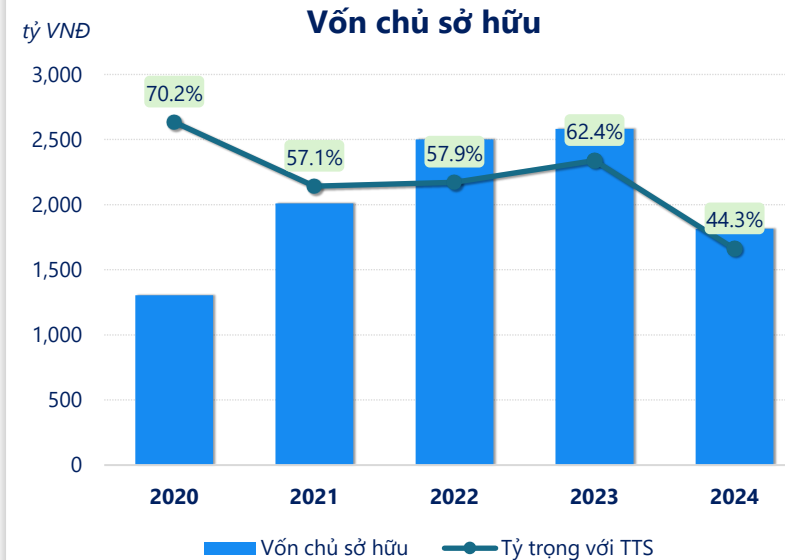
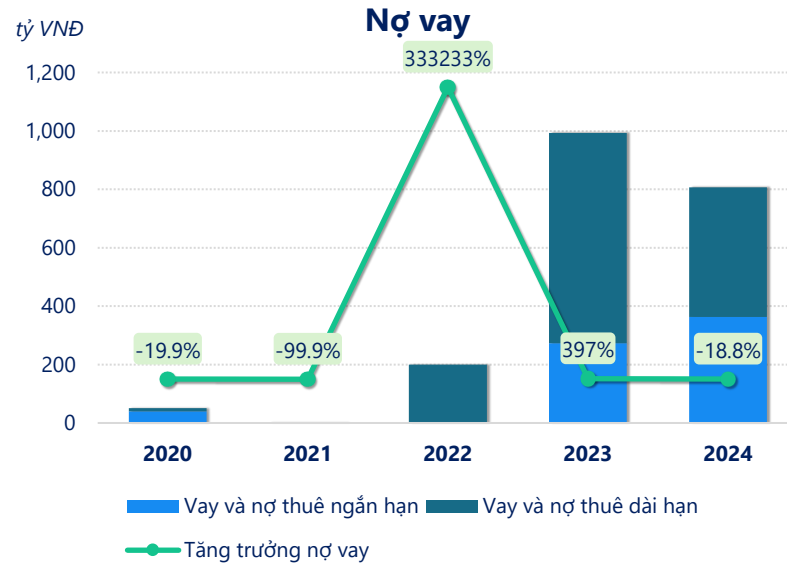


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,100	4,142	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	2,111	1,421	48.5%
Tiền và tương đương tiền	288	299	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	221	71.5%
Phải thu ngắn hạn	1,033	539	91.7%
Hàng tồn kho	399	346	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	16.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,989	2,720	-26.9%
Phải thu dài hạn	487	1,593	-69.4%
Tài sản cố định	197	164	20.4%
Bất động sản đầu tư	78.3	0	
Tài sản dở dang	375	95.5	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	282	809	-65.2%
Tài sản dài hạn khác	28.6	32.1	-10.9%
Lợi thế thương mại	541	27.0	1905%
Nợ phải trả	2,285	1,559	46.6%
Nợ ngắn hạn	1,373	546	151%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	273	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	62.7	470%
Nợ dài hạn	912	1,012	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	720	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	471	906	944	1,233	1,499
Giá vốn hàng bán	399	745	813	1,085	1,242
Lợi nhuận gộp	72.8	161	131	148	257
Doanh thu HĐTC	60.0	179	195	178	127
Chi phí TC	3.28	7.01	7.98	3.94	117
Chi phí lãi vay	3.25	7.01	7.98	3.98	117
LN trong công ty LKLD	4.95	-19.3	0.74	2.71	0
Chi phí bán hàng	13.7	30.5	24.6	11.4	9.19
Chi phí QLDN	12.2	20.2	17.8	25.5	29.9
LN thuần từ HĐKD	109	264	277	288	228
Lợi nhuận khác	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68	-20.0
LN trước thuế	106	262	276	284	208
Lợi nhuận sau thuế	87.5	206	221	226	140
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	195	227	222	142

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	754	-367	-489	603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.8	-794	408	-40.4	-685
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	414	-140	386	70.4
Tiền đầu kỳ	98.0	167	540	442	299
Lưu chuyển tiền thuần	68.9	373	-98.5	-143	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	167	540	442	299	288